

所得(課税)・納税証明書等交付申請書
Giấy xin cấp giấy chứng nhận thu nhập (đóng thuế), việc đóng thuế

ベトナム語版

長浜市長 様 Kính gửi: Thị trưởng thành phố Nagahama 令和 年 năm 月 tháng 日 ngày

窓口に 来られた方 (申請者) Thông tin của người tới quầy (Người xin cấp)	現住所 Địa chỉ tại Nhật Bản	滋賀県長浜市 Tỉnh Shiga thành phố Nagahama		受付番号 Số tiếp nhận
	Katakana			
	氏名 Họ tên			
	生年月日 Ngày sinh	大・昭・平・西暦 年 năm 月 tháng 日 ngày		
	電話番号 Số điện thoại	() - ()		
どなたの 証明書が 必要ですか Cấp giấy chứng nhận của ai?	続柄 Quan hệ với người trên	本人 Bản thân mình ・ 同世帯の人 Người cùng hộ 法人 Pháp nhân ・ 委任者 Người ủy quyền その他 Khác ()	続柄 Quan hệ với người trên	本人 Bản thân mình ・ 同世帯の人 Người cùng hộ 法人 Pháp nhân ・ 委任者 Người ủy quyền その他 Khác ()
	住所(所在地) Địa chỉ tại Nhật Bản	☐ 申請者に同じ Giống như địa chỉ trên ☐	住所(所在地) Địa chỉ tại Nhật Bản	☐ 申請者に同じ Giống như địa chỉ trên ☐
	氏名 (名称) Họ tên hay tên cơ quan	(katakana) ☐ 申請者に同じ Giống như địa chỉ trên	氏名 (名称) Họ tên hay tên cơ quan	(katakana)
	生年月日 Ngày sinh	大・昭・平・令・西暦 年 năm 月 tháng 日 ngày	生年月日 Ngày sinh	大・昭・平・令・西暦 年 năm 月 tháng 日 ngày
	使用目的 (複数回答可) Mục đích xin cấp (Có thể chọn vài trả lời.)	☐ 扶養申請 Khai báo việc nuôi dạy ☐ 児童手当 Trợ cấp trẻ em ☐ 市営住宅入居 Sống tại nhà thành phố cấp ☐ 年金申請 Xin cấp trợ cấp lương hưu ☐ 補助金申請 Xin cấp tiền hỗ trợ ☐ 授業料免除 Miễn học phí ☐ 奨学金申請 Xin cấp học bổng ☐ 指名願 ・ 入札参加資格 Xin đề cử, xin cấp tư cách tham gia đấu thầu ☐ ビザ申請 Xin cấp tư cách lưu trú ☐ 融資 Vay tiền ☐ その他 Khác ()		

必要な証明に因する Xin vui lòng 因 vào.		内容 Nội dung		通数 Số bản	備考 Ghi chú	
所得証明 Chứng nhận thu nhập	所得(課税)証明書 Giấy chứng nhận thu nhập (đóng thuế) ※所得額・控除額・税額の記載があります Trên giấy có ghi số tiền thu nhập, số tiền trừ, số tiền thuế ※非課税証明書もこちらです Giấy chứng nhận không đóng thuế cũng trên đây	☐ 令和 6 年度 (令和 5 年分所得) Năm tài chính 2024 (thu nhập của năm 2024) 最新	通 bản		☐	
		☐ 令和 5 年度 (令和 4 年分所得) Năm tài chính 2023 (thu nhập của năm 2023)	通 bản		☐	
		☐ 令和 4 年度 (令和 3 年分所得) Năm tài chính 2022 (thu nhập của năm 2022)	通 bản		☐	
		☐ 令和 3 年度 (令和 2 年分所得) Năm tài chính 2021 (thu nhập của năm 2021)	通 bản		☐	
		☐ 令和 2 年度 (令和元年分所得) Năm tài chính 2020 (thu nhập 2019)	通 bản		☐	
納税証明 Chứng nhận việc đóng thuế	納税(付)証明書 Giấy chứng nhận việc đóng thuế ※固定資産共有名義分は別業です。 Giấy chứng nhận về tài sản cố định mà chia sẻ với người khác thì bản khác. Xin vui lòng báo cho nhân viên nếu cần giấy đó。	☐ 令和 6 年度 Năm tài chính 2024 (法人の方：事業年度 ~) 最新	通 bản			
		☐ 令和 5 年度 Năm tài chính 2023 (法人の方：事業年度 ~)	通 bản			
		☐ 令和 4 年度 Năm tài chính 2022 (法人の方：事業年度 ~)	通 bản			
		☐ 令和 3 年度 Năm tài chính 2021 (法人の方：事業年度 ~)	通 bản			
		完納証明書 Giấy chứng nhận việc đóng thuế hết Giấy chứng nhận không có việc nợ đối với thuế mà hạn nộp đã tới	☐ 市税 Thuế thành phố	通 bản		
	☐ 市税・国民健康保険料 Thuế thành phố, tiền bảo hiểm sức khỏe quốc dân		通 bản			
	☐ 市税・国民健康保険料・固定資産共有分 Thuế thành phố, tiền bảo hiểm sức khỏe quốc dân, số tiền tài sản cố định mà chia sẻ với người khác		通 bản			
	☐ 車検用証明 (無料) Chứng nhận để kiểm tra xe (miễn phí)	車両番号 Số phân loại xe 滋賀	車台番号 (下3桁) Biển số xe (3 số cuối)			
		車両番号 Số phân loại xe 滋賀	車台番号 (下3桁) Biển số xe (3 số cuối)			
	☐ 滞納処分を受けたことのない証明 Giấy chứng nhận chưa được xử lý nợ thuế			通 bản		
☐ 事業所証明書 Giấy chứng nhận cơ quan (☐ 本店所在地記載希望 Yêu cầu ghi địa chỉ trụ sở chính tại cột ghi chú)				通 bản		

注意事項 Xin chú ý.
・ 法人の場合は、法人印 (法人名の入っている印鑑) の押印が必要です (事業所証明書は除く)。
Trường hợp các cơ quan xin cấp thì cần đóng dấu cơ quan(trừ trường hợp xin cấp giấy chứng nhận các cơ quan).

本人確認欄	受付	発行	合議	審査	交付	手数料
免許証・在留カード・マイナ 保険証 他 ()						300円 × 件 = 円